

## HSK Vocabulary List Level 1

1. 爱	ài	76. 朋友	péng you
2. 八	bā	77. 漂亮	piào liang
3. 爸爸	bà ba	78. 苹果	píng guǒ
4. 杯子	bēi zi	79. 七	qī
5. 北京	běi jīng	80. 前面	qián mian
6. 本	běn	81. 钱	qián
7. 不	bú	82. 请	qǐng
8. 不客气	bú kè qi	83. 去	qù
9. 菜	cài	84. 热	rè
10. 茶	chá	85. 人	rén
11. 吃	chī	86. 认识	rèn shí
12. 出租车	chū zū chē	87. 三	sān
13. 打电话	dǎ diàn huà	88. 商店	shāng diàn
14. 大	dà	89. 上	shàng
15. 的	de	90. 上午	shàng wǔ
16. 点	diǎn	91. 少	shǎo
17. 电脑	diàn nǎo	92. 谁	shuí
18. 电视	diàn shì	93. 什么	shén me
19. 电影	diàn yǐng	94. 十	shí
20. 东西	dōng xi	95. 时候	shí hou

---

21. 都	dōu	96. 是	shì
22. 读	dú	97. 书	shū
23. 对不起	duì bù qǐ	98. 水	shuǐ
24. 多	duō	99. 水果	shuǐ guǒ
25. 多少	duō shǎo	100. 睡觉	shuì jiào
26. 儿子	ér zi	101. 说	shuō
27. 二	èr	102. 四	sì
28. 饭店	fàn diàn	103. 岁	suì
29. 飞机	fēi jī	104. 他	tā
30. 分钟	fēn zhōng	105. 她	tā
31. 高兴	gāo xìng	106. 太	tài
32. 个	gè	107. 天气	tiān qì
33. 工作	gōng zuò	108. 听	tīng
34. 狗	gǒu	109. 同学	tóng xué
35. 汉语	hàn yǔ	110. 喂	wèi
36. 好	hǎo	111. 我	wǒ
37. 号	hào	112. 我们	wǒ men
38. 喝	hē	113. 五	wǔ
39. 和	hé	114. 喜欢	xǐ huan
40. 很	hěn	115. 下	xià
41. 后面	hòu mian	116. 下午	xià wǔ
42. 回	huí	117. 下雨	xià yǔ

43. 会	huì	118. 先生	xiān sheng
44. 几	jǐ	119. 现在	xiàn zài
45. 家	jiā	120. 想	xiǎng
46. 叫	jiào	121. 小	xiǎo
47. 今天	jīn tiān	122. 小姐	xiǎo jiě
48. 九	jiǔ	123. 些	xiē
49. 开	kāi	124. 写	xiě
50. 看	kàn	125. 谢谢	xiè xiè
51. 看见	kàn jiàn	126. 星期	xīng qī
52. 块	kuài	127. 学生	xué sheng
53. 来	lái	128. 学习	xué xí
54. 老师	lǎo shī	129. 学校	xué xiào
55. 了	le	130. 一	yī
56. 冷	lěng	131. 一点儿	yì diǎn ér
57. 里	lǐ	132. 衣服	yī fu
58. 六	liù	133. 医生	yī sheng
59. 妈妈	mā ma	134. 医院	yī yuàn
60. 吗	ma	135. 椅子	yǐ zi
61. 买	mǎi	136. 有	yǒu
62. 猫	māo	137. 月	yuè
63. 没关系	méi guān xi	138. 再见	zài jiàn
64. 没有	méi yǒu	139. 在	zài



65. 米饭	mǐ fàn	140. 怎么	zěn me
66. 名字	míng zi	141. 怎么样	zěn me yàng
67. 明天	míng tiān	142. 这	zhè
68. 哪	nǎ	143. 中国	zhōng guó
69. 哪儿	nǎ ér	144. 中午	zhōng wǔ
70. 那	nà	145. 住	zhù
71. 呢	ne	146. 桌子	zhuō zi
72. 能	néng	147. 字	zì
73. 你	nǐ	148. 昨天	zuó tiān
74. 年	nián	149. 坐	zuò
75. 女儿	nǚ ér	150. 做	zuò